



ĐỀ THI THỬ SỐ 29

I. BẢNG ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. A	4. D	5. C	6. A	7. C	8. A	9. D	10. B
11. B	12. B	13. C	14. D	15. A	16. C	17. B	18. B	19. C	20. A
21. D	22. C	23. D	24. A	25. B	26. D	27. A	28. A	29. A	30. B
31. A	32. B	33. D	34. B	35. C	36. C	37. C	38. C	39. B	40. D

II. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Read the following passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 5.

Question 1. D

- A.** Multiple organizations have reorganized their operational chains to limit waste, producing items that survive longer and are less complicated to mend
- B.** Numerous companies have restructured their production systems to minimize refuse, developing goods that endure longer and are simpler to restore
- C.** Various enterprises have reconfigured their distribution networks to decrease waste, generating products that persist longer and are more straightforward to fix
- D.** Many firms have redesigned their supply chains to reduce waste, creating products that last longer and are easier to repair (Nhiều công ty đã thiết kế lại chuỗi cung ứng của họ để giảm chất thải, tạo ra các sản phẩm bền hơn và dễ sửa chữa hơn)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh đoạn văn về nền kinh tế tuần hoàn, câu cần điền nên giới thiệu về việc các công ty thay đổi cách thức sản xuất để giảm thiểu chất thải và tạo sản phẩm bền vững. Cụm từ "supply chains" (chuỗi cung ứng), "reduce waste" (giảm chất thải), "last longer" (bền hơn), và "easier to repair" (dễ sửa chữa hơn) là các thuật ngữ chuẩn và tự nhiên nhất trong ngữ cảnh kinh tế tuần hoàn.

- A. SAI** - "operational chains" không phải thuật ngữ tiêu chuẩn (nên dùng "supply chains"), "survive" không tự nhiên khi nói về sản phẩm (nên dùng "last"), "complicated to mend" kém tự nhiên hơn "easier to repair"
- B. SAI** - "production systems" quá hẹp (chỉ tập trung vào sản xuất, không bao quát toàn bộ chuỗi cung ứng), "refuse" là từ trang trọng không phù hợp bằng "waste", "simpler to restore" kém tự nhiên
- C. SAI** - "distribution networks" chỉ tập trung vào phân phối, không phản ánh toàn bộ chuỗi cung ứng, "persist" không tự nhiên khi mô tả tuổi thọ sản phẩm
- D. ĐÚNG** - Sử dụng thuật ngữ chuẩn "supply chains", động từ "redesigned" phù hợp với ngữ cảnh cải tiến hệ thống, "reduce waste" là cụm từ phổ biến, "last longer" và "easier to repair" là các cụm từ tự nhiên và chính xác nhất

Question 2. B

- A.** Certain scholars contend that cooperation among industries is necessitated by circular systems, guaranteeing that refuse from one field transforms into resources for another

B. Some researchers argue that collaboration across industries is required by circularity, ensuring that waste from one sector becomes raw material for another (Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng sự hợp tác giữa các ngành là điều cần thiết trong nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo rằng chất thải từ một lĩnh vực trở thành nguyên liệu thô cho lĩnh vực khác)

C. Various experts maintain that coordination between sectors is demanded by cyclical economies, confirming that byproducts from one industry convert to inputs for another

D. Several analysts assert that partnership across fields is required by circular models, securing that waste from one domain becomes feedstock for another

Giải thích:

Căn cứ vào câu tiếp theo "Instead, the focus remains on how materials can circulate within the economy for as long as possible" (Thay vào đó, trọng tâm vẫn là làm thế nào để vật liệu có thể tuần hoàn trong nền kinh tế càng lâu càng tốt), câu cần điền phải nói về sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp để biến chất thải thành nguyên liệu. Từ "circularity" (tính tuần hoàn), "collaboration across industries" (hợp tác giữa các ngành), "waste...becomes raw material" (chất thải...trở thành nguyên liệu thô) là các thuật ngữ chuẩn.

A. SAI - "necessitated by" kém tự nhiên hơn "required by", "refuse" quá trang trọng, "transforms into resources" không chính xác bằng "becomes raw material"

B. ĐÚNG - "researchers argue" là cấu trúc học thuật tự nhiên, "collaboration across industries" là thuật ngữ chuẩn, "required by circularity" chính xác, "waste..becomes raw material" là cách diễn đạt chính xác trong bối cảnh kinh tế tuần hoàn

C. SAI - "cyclical economies" không phải thuật ngữ chuẩn (nên dùng "circular economy"), "confirming" không phù hợp về nghĩa (nên dùng "ensuring")

D. SAI - "partnership across fields" kém chính xác hơn "collaboration across industries", "securing" không tự nhiên trong ngữ cảnh này, "domain" và "feedstock" tuy đúng nhưng kém phổ biến

Question 3. A

A. This principle illustrates how circular practices generate both environmental and economic value, reinforcing the logic of sustainable production systems (Nguyên tắc này minh họa cách các hoạt động tuần hoàn tạo ra cả giá trị môi trường và kinh tế, củng cố logic của các hệ thống sản xuất bền vững)

B. Such concepts demonstrate how cyclical approaches create ecological and financial benefits, strengthening the rationale for sustainable manufacturing methods

C. These ideas show how circular methods produce environmental and commercial advantages, validating the reasoning behind sustainable production frameworks

D. This framework exemplifies how recycling practices yield ecological and economic gains, confirming the foundation of sustainable manufacturing approaches

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "For example, when electronics are collected and refurbished, they extend their lifespan and reduce the demand for raw minerals" (Ví dụ, khi thiết bị điện tử được thu gom và tân trang, chúng kéo dài tuổi thọ và giảm nhu cầu khoáng sản thô), câu cần điền phải tổng kết cách các hoạt động tuần hoàn mang lại lợi ích cả về môi trường lẫn kinh tế. "This principle" phù hợp để chỉ về ví dụ vừa đưa ra, "circular practices" chính xác hơn "recycling practices".

A. ĐÚNG - "This principle" tự nhiên để chỉ ví dụ vừa nêu, "circular practices" là thuật ngữ bao quát, "generate both environmental and economic value" chính xác, "reinforcing the logic" phù hợp về mặt học thuật

B. SAI - "Such concepts" trừu tượng hơn "this principle", "cyclical approaches" không phải thuật ngữ chuẩn, "financial benefits" hẹp hơn "economic value"

- C. SAI** - "These ideas" quá chung chung, "commercial advantages" không chính xác bằng "economic value", "validating the reasoning" kém tự nhiên
- D. SAI** - "This framework" không phù hợp (không có framework nào được đề cập trước đó), "recycling practices" quá hẹp (nên dùng "circular practices")

Question 4. D

- A.** Were businesses to have adopted recycling strategies earlier, they would have precluded major resource reduction and decreased ecological harm
- B.** Had enterprises implemented cyclical approaches sooner, they would have avoided substantial resource exhaustion and diminished ecological deterioration
- C.** Should organizations have embraced circular models previously, they would have forestalled considerable resource consumption and lessened environmental damage
- D.** If companies had adopted circular strategies earlier, they would have prevented significant resource depletion and reduced environmental degradation (Nếu các công ty đã áp dụng các chiến lược tuần hoàn sớm hơn, họ đã có thể ngăn chặn việc cạn kiệt tài nguyên đáng kể và giảm suy thoái môi trường)

Giải thích:

Căn cứ vào câu tiếp theo "In contrast, if societies continue to rely on linear consumption, the pressure on ecosystems will only intensify" (Ngược lại, nếu xã hội tiếp tục dựa vào tiêu thụ tuyến tính, áp lực lên hệ sinh thái sẽ chỉ tăng lên), câu cần điền phải nói về câu điều kiện giả định quá khứ (nếu các công ty đã làm gì đó sớm hơn). Cấu trúc "If...had + past participle, would have + past participle" là cấu trúc chuẩn và tự nhiên nhất.

- A. SAI** - "Were...to have adopted" là cấu trúc đảo ngữ không chuẩn và kém tự nhiên, "precluded major resource reduction" có nghĩa sai (preclude = ngăn cản, nhưng "resource reduction" là điều tích cực, không nên ngăn cản)
- B. SAI** - "Had enterprises implemented" tuy đúng ngữ pháp nhưng "cyclical approaches" không phải thuật ngữ chuẩn, "diminished ecological deterioration" dùng "diminish" với "deterioration" là không tự nhiên
- C. SAI** - "Should organizations have embraced" là cấu trúc sai (should dùng cho điều kiện tương lai, không phải quá khứ), "forestalled" quá trang trọng
- D. ĐÚNG** - Cấu trúc câu điều kiện loại 3 chuẩn và tự nhiên, "circular strategies" là thuật ngữ chính xác, "prevented...resource depletion" và "reduced environmental degradation" là các cụm từ tự nhiên và chính xác

Question 5. C

- A.** Authorities need to develop stimuli that foster innovation while securing that industries maintain competitiveness in quickly transforming economies
- B.** Regulators should create motivations that promote advancement while guaranteeing that sectors stay competitive in swiftly evolving markets
- C.** Policymakers must design incentives that encourage innovation while ensuring that industries remain competitive in rapidly changing marketplaces (Các nhà hoạch định chính sách phải thiết kế các ưu đãi khuyến khích đổi mới đồng thời đảm bảo rằng các ngành công nghiệp vẫn cạnh tranh trong thị trường thay đổi nhanh chóng)
- D.** Officials must establish inducements that stimulate progress while confirming that businesses preserve competitiveness in rapidly shifting commercial environments

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh kết luận đoạn văn về vai trò của chính sách trong việc thúc đẩy kinh tế tuần hoàn. Từ "policymakers" (nhà hoạch định chính sách), "design incentives" (thiết kế ưu đãi), "encourage innovation" (khuyến khích đổi mới), "remain competitive" (duy trì cạnh tranh) là các thuật ngữ chuẩn trong ngữ cảnh chính sách công.

A. SAI - "Authorities" quá chung chung, "develop stimuli" không tự nhiên bằng "design incentives", "securing that" không đúng ngữ pháp (nên dùng "ensuring that")

B. SAI - "Regulators" hẹp hơn "policymakers", "create motivations" không chính xác (motivations là động lực nội tại, không phải ưu đãi), "stay competitive" kém trang trọng

C. ĐÚNG - "Policymakers" là thuật ngữ chuẩn, "design incentives" tự nhiên, "encourage innovation" và "ensuring that" đúng ngữ pháp, "remain competitive in rapidly changing marketplaces" chính xác

D. SAI - "Officials" quá chung chung, "establish inducements" trang trọng quá mức, "confirming that" sai nghĩa (nên dùng "ensuring"), "preserve competitiveness" kém tự nhiên

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>The traditional "take – make – dispose" model has dominated global production for decades, but it is increasingly unsustainable. The circular economy offers an alternative by designing products that can be reused, repaired, or recycled. (1) Many firms have redesigned their supply chains to reduce waste, creating products that last longer and are easier to repair. This approach not only reduces waste but also helps conserve valuable natural resources.</p>	<p>Mô hình truyền thống "lấy - làm - vứt" đã thống trị sản xuất toàn cầu trong nhiều thập kỷ, nhưng ngày càng trở nên không bền vững. Nền kinh tế tuần hoàn cung cấp một giải pháp thay thế bằng cách thiết kế các sản phẩm có thể tái sử dụng, sửa chữa hoặc tái chế. (1) Nhiều công ty đã thiết kế lại chuỗi cung ứng của họ để giảm chất thải, tạo ra các sản phẩm bền hơn và dễ sửa chữa hơn. Cách tiếp cận này không chỉ giảm chất thải mà còn giúp bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá.</p>
<p>Governments and companies are beginning to recognize the benefits of such systems, investing in new technologies and business models. (2) Some researchers argue that collaboration across industries is required by circularity, ensuring that waste from one sector becomes raw material for another. Instead, the focus remains on how materials can circulate within the economy for as long as possible. (3) This principle illustrates how circular practices generate both environmental and economic value, reinforcing the logic of sustainable production systems.</p>	<p>Các chính phủ và công ty đang bắt đầu nhận ra lợi ích của các hệ thống như vậy, đầu tư vào công nghệ mới và mô hình kinh doanh mới. (2) Một số nhà nghiên cứu lập luận rằng sự hợp tác giữa các ngành là điều cần thiết trong nền kinh tế tuần hoàn, đảm bảo rằng chất thải từ một lĩnh vực trở thành nguyên liệu thô cho lĩnh vực khác. Thay vào đó, trọng tâm vẫn là làm thế nào để vật liệu có thể tuần hoàn trong nền kinh tế càng lâu càng tốt. (3) Nguyên tắc này minh họa cách các hoạt động tuần hoàn tạo ra cả giá trị môi trường và kinh tế, củng cố logic của các hệ thống sản xuất bền vững.</p>
<p>For example, when electronics are collected and refurbished, they extend their lifespan and reduce the demand for raw minerals. (4) If companies had adopted circular strategies earlier, they would have prevented significant resource depletion and reduced environmental degradation. In contrast, if societies continue to rely on linear consumption, the pressure on ecosystems will only intensify. (5) Policymakers must design incentives that encourage innovation while ensuring that industries remain competitive in rapidly changing marketplaces. By shifting toward circularity, communities can build resilience, create jobs, and move closer to a sustainable</p>	<p>Ví dụ, khi thiết bị điện tử được thu gom và tân trang, chúng kéo dài tuổi thọ và giảm nhu cầu khoáng sản thô. (4) Nếu các công ty đã áp dụng các chiến lược tuần hoàn sớm hơn, họ đã có thể ngăn chặn việc cạn kiệt tài nguyên đáng kể và giảm suy thoái môi trường. Ngược lại, nếu xã hội tiếp tục dựa vào tiêu thụ tuyến tính, áp lực lên hệ sinh thái sẽ chỉ tăng lên. (5) Các nhà hoạch định chính sách phải thiết kế các ưu đãi khuyến khích đổi mới đồng thời đảm bảo rằng các ngành công nghiệp vẫn cạnh tranh trong thị trường thay đổi nhanh chóng. Bằng cách chuyển sang tính tuần hoàn, cộng đồng có thể xây dựng khả năng phục hồi, tạo việc làm và tiến gần hơn đến một tương lai bền vững.</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
future.	

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 6 to 15.

Question 6. A

The word attenuates in paragraph 1 mostly means _____. (Từ "attenuates" trong đoạn 1 chủ yếu có nghĩa là gì?)

Giải thích từ đề hỏi: attenuates /ə'tenjuets/ (động từ): làm giảm, làm yếu đi

A. strongly weakens /'strɒŋli 'wi:kənz/ (cụm động từ): làm yếu đi mạnh mẽ

B. slightly complicates /'slɑ:tli 'kɒmplikeɪts/ (cụm động từ): làm phức tạp thêm một chút

C. marginally increases /'mɑ:dʒɪnəli ɪn'kri:sɪz/ (cụm động từ): tăng lên một chút

D. abruptly delays /ə'brʌptli dɪ'leɪz/ (cụm động từ): trì hoãn đột ngột

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "This non-linear conversion attenuates plutocratic sway while preserving voice" (Sự chuyển đổi phi tuyến tính này làm giảm ảnh hưởng của quyền lực tài phiệt trong khi vẫn bảo toàn tiếng nói). Từ "attenuates" được dùng với nghĩa làm giảm bớt, làm yếu đi sức ảnh hưởng của những người giàu có trong bỏ phiếu.

A. ĐÚNG - "strongly weakens" (làm yếu đi mạnh mẽ) là từ đồng nghĩa chính xác với "attenuates" trong ngữ cảnh này

B. SAI - "slightly complicates" có nghĩa làm phức tạp thêm, hoàn toàn khác với ý nghĩa làm giảm/yếu đi

C. SAI - "marginally increases" có nghĩa tăng lên, ngược lại với "attenuates"

D. SAI - "abruptly delays" có nghĩa trì hoãn, không liên quan đến nghĩa của "attenuates"

Question 7. C

What does the square-root conversion primarily accomplish in budget decisions using QV? (Việc chuyển đổi căn bậc hai chủ yếu đạt được điều gì trong các quyết định ngân sách sử dụng QV?)

A. It maximises total votes by encouraging participants to spend all credits immediately. (Nó tối đa hóa tổng số phiếu bằng cách khuyến khích người tham gia chi tiêu tất cả tín dụng ngay lập tức.)

B. It equalises outcomes by converting every participant's credits into exactly the same votes. (Nó cân bằng kết quả bằng cách chuyển đổi tín dụng của mỗi người tham gia thành chính xác cùng số phiếu.)

C. It reveals intensity without allowing large stakes to translate into overwhelming vote power. (Nó tiết lộ cường độ mà không cho phép cổ phần lớn chuyển thành quyền bỏ phiếu áp đảo.)

D. It rewards diversification by penalising any attempt to support more than one item. (Nó thưởng cho sự đa dạng hóa bằng cách phạt bất kỳ nỗ lực nào hỗ trợ nhiều hơn một mục.)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "Because costs rise faster than votes, citizens disclose how much they care, not merely what they prefer, within a shared, transparent budget constraint" (Bởi vì chi phí tăng nhanh hơn số phiếu, công dân tiết lộ mức độ quan tâm của họ, không chỉ là những gì họ thích, trong một ràng buộc ngân sách minh bạch được chia sẻ) và "This non-linear conversion attenuates plutocratic sway while preserving voice" (Sự chuyển đổi phi tuyến tính này làm giảm ảnh hưởng của quyền lực tài phiệt trong khi vẫn bảo toàn tiếng nói).

A. SAI - QV không khuyến khích chi tiêu tất cả tín dụng ngay lập tức, mà cho phép người tham gia phân bổ theo sở thích

B. SAI - QV không cân bằng số phiếu của mọi người thành bằng nhau, mà cho phép thể hiện cường độ khác nhau

C. ĐÚNG - Công thức căn bậc hai cho phép người dân thể hiện mức độ quan tâm (intensity) trong khi ngăn những người có nhiều tín dụng hơn áp đảo kết quả bỏ phiếu

D. SAI - QV không phạt việc hỗ trợ nhiều mục, mà cho phép phân bổ tín dụng tự do

Question 8. A

According to paragraph 2, eligibility may be restricted to holders of _____. (Theo đoạn 2, tư cách có thể bị hạn chế đối với những người nắm giữ _____.)

A. specific NFTs or addresses exhibiting certain verifiable on-chain behaviours publicly (các NFT cụ thể hoặc địa chỉ thể hiện các hành vi on-chain có thể xác minh nhất định công khai)

B. paper membership cards checked manually by volunteer moderators during voting (thẻ thành viên giấy được kiểm tra thủ công bởi người điều hành tình nguyện trong khi bỏ phiếu)

C. anonymous email lists curated after tallying to reduce collusion incentives (danh sách email ẩn danh được quản lý sau khi kiểm phiếu để giảm động cơ thông đồng)

D. algorithmic lotteries assigning eligibility randomly once budgets have been finalised (xổ số thuật toán gán tư cách ngẫu nhiên sau khi ngân sách đã được hoàn thiện)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "eligibility can be bounded to holders of certain NFTs or proven on-chain behaviors" (tư cách có thể bị giới hạn đối với những người nắm giữ một số NFT nhất định hoặc các hành vi on-chain đã được chứng minh).

A. ĐÚNG - Đoạn văn nêu rõ hai tiêu chí: holders of certain NFTs (người nắm giữ NFT nhất định) và proven on-chain behaviors (hành vi on-chain đã chứng minh)

B. SAI - Không có thông tin về thẻ thành viên giấy hay kiểm tra thủ công

C. SAI - Không đề cập đến danh sách email ẩn danh

D. SAI - Không đề cập đến xổ số thuật toán

Question 9. D

Which of the following best summarises paragraph 3? (Câu nào sau đây tóm tắt đoạn 3 tốt nhất?)

A. QV eliminates manipulation entirely by banning hierarchies and guaranteeing identical voice for every participant in all circumstances worldwide today. (QV loại bỏ hoàn toàn thao túng bằng cách cấm phân cấp và đảm bảo tiếng nói giống hệt nhau cho mọi người tham gia trong mọi trường hợp trên toàn thế giới ngày nay.)

B. QF and QV produce the same fairness, because donations and credits are always treated uniformly under both methods across communities. (QF và QV tạo ra sự công bằng giống nhau, bởi vì quyên góp và tín dụng luôn được đối xử đồng nhất theo cả hai phương pháp trên các cộng đồng.)

C. Sybil attacks are trivial to prevent, so communities should prefer unrestricted eligibility whenever budgets must be prioritised quickly and cheaply. (Các cuộc tấn công Sybil dễ dàng ngăn chặn, vì vậy cộng đồng nên ưu tiên tư cách không hạn chế bất cứ khi nào ngân sách phải được ưu tiên nhanh chóng và rẻ tiền.)

D. QV can surface minority priorities, but eligibility choices may create hierarchies; QF's equal donations represent a debated "level playing field" alternative. (QV có thể làm nổi bật các ưu tiên của thiểu số, nhưng các lựa chọn về tư cách có thể tạo ra phân cấp; sự quyên góp bình đẳng của QF đại diện cho một giải pháp thay thế "sân chơi công bằng" được tranh luận.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung chính của đoạn 3: "QV's expressiveness helps minority priorities surface in budget debates, yet design choices matter. Selective eligibility can incentivise participation but also create hierarchies" (Tính biểu đạt của QV giúp các ưu tiên của thiểu số nổi lên trong các cuộc tranh luận ngân sách, nhưng các lựa chọn thiết kế quan trọng. Tư cách có chọn lọc có thể khuyến khích sự tham gia nhưng cũng tạo ra phân cấp) và "many see that level playing field as both virtue and limitation" về QF (nhiều người coi sân chơi công bằng đó vừa là ưu điểm vừa là hạn chế).

- A. SAI** - Đoạn văn không nói QV loại bỏ hoàn toàn thao túng, mà nói nó cần có biện pháp phòng chống
- B. SAI** - Đoạn văn phân biệt rõ QV và QF, không nói chúng giống nhau
- C. SAI** - Ngược lại, đoạn văn nhấn mạnh cần "safeguards against Sybil attacks"
- D. ĐÚNG** - Tóm tắt chính xác cả hai ý chính: QV giúp thiểu số nhưng có thể tạo phân cấp, và QF được xem là giải pháp "level playing field" có cả ưu và nhược điểm

Question 10. B

What is tallied to determine the outcome? (Điều gì được kiểm đếm để xác định kết quả?)

- A.** credits after squaring their totals (tín dụng sau khi bình phương tổng của chúng)
- B.** the square roots of credits (căn bậc hai của tín dụng)
- C.** nominal donations from supporters (quyên góp danh nghĩa từ những người ủng hộ)
- D.** weighted tokens per eligible wallet (token có trọng số trên mỗi ví đủ điều kiện)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "allocate credits, let people distribute them across options, compute squared costs, then tally roots – declaring the highest total the winner" (phân bổ tín dụng, để mọi người phân phối chúng qua các lựa chọn, tính chi phí bình phương, sau đó kiểm đếm căn - tuyên bố tổng cao nhất là người chiến thắng).

- A. SAI** - Không phải kiểm đếm tín dụng sau khi bình phương, mà tính căn bậc hai
- B. ĐÚNG** - "tally roots" (kiểm đếm căn) nghĩa là kiểm đếm căn bậc hai của tín dụng
- C. SAI** - QV không dùng quyên góp danh nghĩa
- D. SAI** - Không đề cập đến weighted tokens

Question 11. B

Where in the passage does the following sentence best fit? "This keeps enthusiasm legible while curbing dominance by any single budget line." (Điều này giữ cho sự nhiệt tình dễ hiểu trong khi hạn chế sự thống trị của bất kỳ hạng mục ngân sách đơn lẻ nào.)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung và logic của câu cần chèn:

"This keeps enthusiasm legible while curbing dominance" (Điều này giữ cho sự nhiệt tình dễ hiểu trong khi hạn chế sự thống trị). Câu này giải thích lợi ích của việc sử dụng căn bậc hai trong QV. Vị trí [II] đứng ngay sau câu "Because votes scale with the square root of credits, intensity is expressed without letting large holders overwhelm outcomes" (Bởi vì số phiếu tỷ lệ với căn bậc hai của tín dụng, cường độ được thể hiện mà không để những người nắm giữ lớn áp đảo kết quả). Câu cần chèn bổ sung ý nghĩa này bằng cách nói rõ hơn: giữ sự nhiệt tình dễ đọc (legible) và hạn chế sự thống trị.

- A. SAI** - [I] nằm giữa phần giới thiệu chung về QV, chưa đề cập đến công thức căn bậc hai
- B. ĐÚNG** - [II] là vị trí phù hợp nhất vì đứng ngay sau câu giải thích về căn bậc hai, câu chèn vào bổ sung ý nghĩa này
- C. SAI** - [III] nằm trong phần so sánh QV và QF, không phải về công thức tính
- D. SAI** - [IV] nằm trong phần về đo lường hiệu quả, xa rời chủ đề công thức

Question 12. B

The phrase "that level playing field" in paragraph 3 refers to _____. (Cụm từ "that level playing field" trong đoạn 3 đề cập đến _____.)

- A.** NFT gating (cổng NFT)
- B.** equal donations (quyên góp bình đẳng)
- C.** Sybil checks (kiểm tra Sybil)
- D.** vote faucet (vòi bỏ phiếu)

Giải thích:

Căn cứ vào câu "By contrast, Quadratic Funding treats donations equally – many see that level playing field as both virtue and limitation" (Ngược lại, Quadratic Funding đối xử với các khoản quyên góp một cách bình đẳng – nhiều người coi sân chơi công bằng đó vừa là ưu điểm vừa là hạn chế).

A. SAI - NFT gating được đề cập ở đoạn 2, không liên quan đến "level playing field"

B. ĐÚNG - "that level playing field" chỉ về việc "treats donations equally" (đối xử với quyên góp bình đẳng) trong QF

C. SAI - Sybil checks là biện pháp bảo mật, không phải "level playing field"

D. SAI - Vote faucet là cách phát token, không liên quan trực tiếp

Question 13. C

Which of the following can be inferred from the passage? (Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Because QV eliminates strategic behavior, communities can ignore eligibility rules and metrics, trusting square-root math alone to deliver perfect fairness in every budgeting scenario universally. (Bởi vì QV loại bỏ hành vi chiến lược, cộng đồng có thể bỏ qua các quy tắc về tư cách và số liệu, tin tưởng vào toán học căn bậc hai để mang lại sự công bằng hoàn hảo trong mọi tình huống ngân sách trên toàn cầu.)

B. The Colorado example proves QV always prefers radical minorities, so public budgeting should adopt unrestricted credit limits and unlimited votes to amplify passionate voices everywhere. (Ví dụ Colorado chứng minh QV luôn ưu tiên thiểu số cực đoan, vì vậy ngân sách công nên áp dụng giới hạn tín dụng không hạn chế và phiếu bầu không giới hạn để khuếch đại tiếng nói đam mê ở mọi nơi.)

C. QV suits budget prioritisation where intensity matters, yet overall fairness depends on careful eligibility design and anti-Sybil measures that constrain domination without muting engagement too. (QV phù hợp với việc ưu tiên ngân sách nơi cường độ quan trọng, nhưng sự công bằng tổng thể phụ thuộc vào thiết kế tư cách cẩn thận và các biện pháp chống Sybil hạn chế sự thống trị mà không làm im lặng sự tham gia quá mức.)

D. Since QF levels money influence, combining it with QV would nullify minority expression, making both mechanisms redundant for community budgets and governance contexts in practice. (Vì QF san bằng ảnh hưởng tiền bạc, kết hợp nó với QV sẽ vô hiệu hóa biểu hiện thiểu số, làm cho cả hai cơ chế trở nên dư thừa cho ngân sách cộng đồng và bối cảnh quản trị trong thực tế.)

Giải thích:

Căn cứ vào các ý chính của đoạn văn: QV giúp thể hiện intensity (cường độ), cần có thiết kế tư cách cẩn thận và biện pháp chống Sybil, và phải cân bằng giữa việc ngăn thống trị và khuyến khích tham gia.

A. SAI - Đoạn văn nhấn mạnh cần "safeguards against Sybil attacks" và "design choices matter", không nói QV tự động hoàn hảo

B. SAI - Colorado được đề cập như một ví dụ tích cực, nhưng không nói nên dùng "unrestricted credit limits"

C. ĐÚNG - Tổng hợp chính xác các ý: QV phù hợp khi intensity quan trọng, nhưng cần thiết kế cẩn thận về eligibility và anti-Sybil để cân bằng

D. SAI - Đoạn văn không nói kết hợp QF và QV sẽ vô hiệu hóa biểu hiện thiểu số

Question 14. D

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2? "Because votes scale with the square root of credits, intensity is expressed without letting large holders overwhelm outcomes." (Bởi vì số phiếu tỷ lệ với căn bậc hai của tín dụng, cường độ được thể hiện mà không để những người nắm giữ lớn áp đảo kết quả.)

- A.** Square-root counting converts every credit into a single vote so large accounts cannot gain more voice than small accounts. (Đếm căn bậc hai chuyển đổi mọi tín dụng thành một phiếu duy nhất để tài khoản lớn không thể có được nhiều tiếng nói hơn tài khoản nhỏ.)
- B.** Because credits are allocated equally, voters who diversify across items always gain additional votes while concentrating credits inevitably reduces influence. (Bởi vì tín dụng được phân bổ đều, những người bỏ phiếu đa dạng hóa trên các mục luôn nhận được phiếu bổ sung trong khi tập trung tín dụng chắc chắn làm giảm ảnh hưởng.)
- C.** The rule ensures richer participants automatically forfeit extra credits, thereby equalizing outcomes and forcing everyone to express identical intensities. (Quy tắc đảm bảo những người tham gia giàu hơn tự động mất tín dụng bổ sung, do đó cân bằng kết quả và buộc mọi người thể hiện cường độ giống hệt nhau.)
- D.** By making vote totals grow with the square root of credits, the rule records strength of preference while preventing big allocations from swamping results. (Bằng cách làm cho tổng số phiếu tăng theo căn bậc hai của tín dụng, quy tắc ghi lại sức mạnh của sở thích trong khi ngăn chặn các phân bổ lớn áp đảo kết quả.)

Giải thích:

Câu gốc có hai ý chính: (1) votes scale with square root (phiếu tỷ lệ với căn bậc hai), (2) intensity is expressed without large holders overwhelming (cường độ được thể hiện mà không bị người lớn áp đảo).

- A. SAI** - Sai nghĩa hoàn toàn: không phải "every credit into a single vote" và không đúng là "large accounts cannot gain more voice"
- B. SAI** - Sai về việc "credits are allocated equally" (tín dụng được phân bổ đều) - không đúng với QV
- C. SAI** - Sai nghĩa: không có việc "forfeit extra credits" hay "forcing everyone to express identical intensities"
- D. ĐÚNG** - Diễn đạt lại chính xác: "vote totals grow with square root" (tổng phiếu tăng theo căn bậc hai) = "votes scale with square root", "records strength of preference" = "intensity is expressed", "preventing big allocations from swamping results" = "without letting large holders overwhelm outcomes"

Question 15. A

Which of the following best summarises the passage? (Câu nào sau đây tóm tắt đoạn văn tốt nhất?)

- A.** QV allocates fixed credits, tallies square-root votes, and – if well designed – reveals intensity while tempering dominance in community budget prioritisation and governance. (QV phân bổ tín dụng cố định, kiểm đếm phiếu bầu căn bậc hai, và – nếu được thiết kế tốt – tiết lộ cường độ trong khi kiềm chế sự thống trị trong ưu tiên ngân sách cộng đồng và quản trị.)
- B.** QV replaces budgeting with donations, guaranteeing identical influence and fully preventing manipulation regardless of eligibility, weighting choices, or anti-Sybil requirements across settings. (QV thay thế ngân sách bằng quyên góp, đảm bảo ảnh hưởng giống hệt nhau và ngăn chặn hoàn toàn thao túng bất kể tư cách, lựa chọn trọng số, hoặc yêu cầu chống Sybil trong các thiết lập.)
- C.** The passage argues that NFTs are necessary for voting and that Colorado proved quadratic funding works best for legislative appropriations after elections. (Đoạn văn lập luận rằng NFT là cần thiết cho việc bỏ phiếu và Colorado đã chứng minh tài trợ bậc hai hoạt động tốt nhất cho phân bổ lập pháp sau bầu cử.)
- D.** Budgets should be decided by unrestricted token-holder voting because square-root math guarantees fairness without eligibility curation or feedback metrics entirely. (Ngân sách nên được

quyết định bởi bỏ phiếu của người nắm giữ token không hạn chế vì toán học căn bậc hai đảm bảo sự công bằng mà không cần quản lý tư cách hoặc số liệu phản hồi hoàn toàn.)

Giải thích:

Tóm tắt toàn bộ đoạn văn cần bao gồm: cơ chế QV (phân bổ tín dụng, căn bậc hai), lợi ích (thể hiện intensity), và điều kiện (cần thiết kế tốt).

A. ĐÚNG - Tóm tắt đầy đủ và chính xác: cơ chế (fixed credits, square-root votes), lợi ích (reveals intensity, tempering dominance), điều kiện (if well designed)

B. SAI - Nhiều thông tin sai: QV không thay thế budgeting bằng donations, không đảm bảo "identical influence", không "fully preventing manipulation"

C. SAI - Sai hoàn toàn: NFT không bắt buộc, Colorado dùng QV không phải QF

D. SAI - Ngược lại với nội dung: đoạn văn nhấn mạnh cần "eligibility curation" và "feedback metrics"

Tiếng Anh	Tiếng Việt
<p>Budget-setting in communities often pits intensity against fairness. Quadratic Voting (QV) offers a remedy by allocating each participant a fixed credit budget and converting credits to votes via square roots. Placing 100 credits on one line yields 10 votes; splitting 25 credits yields 5 votes, and so on. This non-linear conversion attenuates plutocratic sway while preserving voice. [I] Because costs rise faster than votes, citizens disclose how much they care, not merely what they prefer, within a shared, transparent budget constraint.</p>	<p>Việc thiết lập ngân sách trong cộng đồng thường đặt cường độ đối lập với sự công bằng. Bỏ phiếu Bậc hai (QV) cung cấp một giải pháp bằng cách phân bổ cho mỗi người tham gia một ngân sách tín dụng cố định và chuyển đổi tín dụng thành phiếu bầu thông qua căn bậc hai. Đặt 100 tín dụng vào một hạng mục tạo ra 10 phiếu; chia 25 tín dụng tạo ra 5 phiếu, v.v. Sự chuyển đổi phi tuyến tính này làm giảm ảnh hưởng của quyền lực tài phiệt trong khi vẫn bảo toàn tiếng nói. [I] Bởi vì chi phí tăng nhanh hơn số phiếu, công dân tiết lộ mức độ quan tâm của họ, không chỉ là những gì họ thích, trong một ràng buộc ngân sách minh bạch được chia sẻ.</p>
<p>Implementations vary. A "vote faucet" can issue valueless tokens solely for casting votes, or eligibility can be bounded to holders of certain NFTs or proven on-chain behaviors. Organisers may tier voting power by tenure, rewarding patient contributors. [II] Because votes scale with the square root of credits, intensity is expressed without letting large holders overwhelm outcomes. Administrative steps are straightforward: allocate credits, let people distribute them across options, compute squared costs, then tally roots – declaring the highest total the winner.</p>	<p>Các cách triển khai khác nhau. Một "vòi bỏ phiếu" có thể phát hành token không có giá trị chỉ để bỏ phiếu, hoặc tư cách có thể bị giới hạn đối với những người nắm giữ một số NFT nhất định hoặc các hành vi on-chain đã được chứng minh. Người tổ chức có thể phân cấp quyền bỏ phiếu theo thời gian, thưởng cho những người đóng góp kiên nhẫn. [II] Bởi vì số phiếu tỷ lệ với căn bậc hai của tín dụng, cường độ được thể hiện mà không để những người nắm giữ lớn áp đảo kết quả. Các bước hành chính đơn giản: phân bổ tín dụng, để mọi người phân phối chúng qua các lựa chọn, tính chi phí bình phương, sau đó kiểm đếm căn – tuyên bố tổng cao nhất là người chiến thắng.</p>
<p>QV's expressiveness helps minority priorities surface in budget debates, yet design choices matter. Selective eligibility can incentivise participation but also create hierarchies that concentrated actors might game. By contrast, Quadratic Funding treats donations equally – many see that level playing field as both virtue and limitation when allocating money.</p>	<p>Tính biểu đạt của QV giúp các ưu tiên của thiểu số nổi lên trong các cuộc tranh luận ngân sách, nhưng các lựa chọn thiết kế quan trọng. Tư cách có chọn lọc có thể khuyến khích sự tham gia nhưng cũng tạo ra phân cấp mà các tác nhân tập trung có thể lợi dụng. Ngược lại, Quadratic Funding đối xử với các khoản quyên góp một cách bình đẳng – nhiều người coi sân chơi công bằng đó vừa là ưu điểm vừa là hạn chế khi phân bổ</p>

Tiếng Anh	Tiếng Việt
[III] In QV, credits are uniform yet curatable, so communities can include more voices while dampening domination, provided safeguards against Sybil attacks and lobbying are specified ex ante.	tiền. [III] Trong QV, tín dụng đồng nhất nhưng có thể quản lý, vì vậy cộng đồng có thể bao gồm nhiều tiếng nói hơn trong khi giảm bớt sự thống trị, miễn là các biện pháp bảo vệ chống lại các cuộc tấn công Sybil và vận động hành lang được chỉ định trước.
Effectiveness should be measured with turnout targets, distributional patterns across line items, and qualitative feedback on perceived legitimacy. Colorado House Democrats used a QV variant with virtual tokens to prioritise appropriations after 2018, producing clearer signals about salience. Ecosystem experiments, such as Fantom's Gitcoin rounds, show scalable community budgeting with valueless voting tokens and anti-Sybil checks. [IV] When credits are intelligibly budgeted and metrics reviewed, QV can democratise agenda-setting without cash donations steering public choices.	Hiệu quả nên được đo lường bằng mục tiêu tỷ lệ tham gia, các mô hình phân phối trên các hạng mục, và phản hồi định tính về tính hợp pháp được nhận thức. Đảng Dân chủ Hạ viện Colorado đã sử dụng một biến thể QV với token ảo để ưu tiên phân bổ sau năm 2018, tạo ra tín hiệu rõ ràng hơn về tính nổi bật. Các thí nghiệm hệ sinh thái, chẳng hạn như các vòng Gitcoin của Fantom, cho thấy ngân sách cộng đồng có thể mở rộng với token bỏ phiếu không có giá trị và kiểm tra chống Sybil. [IV] Khi tín dụng được lập ngân sách một cách dễ hiểu và các chỉ số được xem xét, QV có thể dân chủ hóa việc thiết lập chương trình nghị sự mà không để quyền góp tiền mặt điều khiển các lựa chọn công cộng.

Read the passage and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best answer to each of the following questions from 16 to 23.

Question 16. C

The word heterogeneity in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____. (Từ "heterogeneity" trong đoạn 3 TRÁI NGHĨA với _____.)

Giải thích từ đề hỏi: heterogeneity /ˌhetərəʊdʒəˈni:əti/ (danh từ): tính không đồng nhất, tính đa dạng

- A. diversity /daɪˈvɜ:səti/ (danh từ): sự đa dạng
- B. disparity /dɪˈspærəti/ (danh từ): sự khác biệt, chênh lệch
- C. uniformity /ˌju:nɪˈfɔ:məti/ (danh từ): sự đồng nhất, đồng đều
- D. variety /vəˈraɪəti/ (danh từ): sự đa dạng, phong phú

Giải thích:

Từ "heterogeneity" có nghĩa là tính không đồng nhất, đa dạng. Trái nghĩa của nó là tính đồng nhất.

- A. **SAI** - "diversity" (sự đa dạng) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa
- B. **SAI** - "disparity" (sự chênh lệch) gần nghĩa với heterogeneity hơn là trái nghĩa
- C. **ĐÚNG** - "uniformity" (sự đồng nhất) là trái nghĩa trực tiếp của "heterogeneity"
- D. **SAI** - "variety" (sự đa dạng) là từ đồng nghĩa, không phải trái nghĩa

Question 17. B

Which of the following is TRUE according to paragraph 1? (Điều nào sau đây là đúng theo đoạn 1?)

- A. Plug-in hybrids accounted for the majority of 2019 EV sales in the U.S. (Xe hybrid sạc điện chiếm phần lớn doanh số bán xe điện năm 2019 ở Mỹ.)
- B. The national EV share of new sales was approximately two percent. (Tỷ lệ xe điện trên toàn quốc trong doanh số bán xe mới là khoảng hai phần trăm.)
- C. The U.S. led both China and Europe in total EV sales during 2019. (Mỹ dẫn đầu cả Trung Quốc và Châu Âu về tổng doanh số bán xe điện trong năm 2019.)

D. Consumer confidence was described as robust and already widespread. (Niềm tin của người tiêu dùng được mô tả là mạnh mẽ và đã lan rộng.)

Giải thích:

Căn cứ vào các thông tin trong đoạn 1.

A. SAI - "Battery-electric vehicles dominated the mix at about 73%, while plug-in hybrids made up the remaining 27%" (Xe điện chạy bằng pin chiếm khoảng 73%, trong khi xe hybrid sạc điện chiếm 27% còn lại) - plug-in hybrids chỉ chiếm thiểu số

B. ĐÚNG - "the national electric share of new-vehicle sales hovered near 2%" (tỷ lệ xe điện quốc gia trong doanh số bán xe mới dao động gần 2%)

C. SAI - "ranking behind China and Europe in overall scale" (xếp sau Trung Quốc và Châu Âu về quy mô tổng thể) - Mỹ đứng sau, không dẫn đầu

D. SAI - Đoạn văn nói "consumer confidence...must interact before EVs become truly commonplace" (niềm tin người tiêu dùng...phải tương tác trước khi xe điện thực sự trở nên phổ biến) - ngụ ý niềm tin chưa mạnh

Question 18. B

The word "These activities" in paragraph 4 refers to _____. (Từ "These activities" trong đoạn 4 đề cập đến _____.)

A. only cash rebates offered by carmakers (chỉ hoàn tiền mặt do các nhà sản xuất ô tô cung cấp)

B. regulations, incentives, charging build-out, and awareness programs (quy định, ưu đãi, xây dựng sạc và các chương trình nâng cao nhận thức)

C. battery innovations and dealership promotions alone (chỉ đổi mới pin và khuyến mãi đại lý)

D. federal fuel-economy standards without state involvement (tiêu chuẩn tiết kiệm nhiên liệu liên bang không có sự tham gia của tiểu bang)

Giải thích:

Căn cứ vào câu trước "These activities": đoạn 4 liệt kê các hoạt động hỗ trợ EV như regulations (quy định), consumer incentives (ưu đãi người tiêu dùng), infrastructure build-out (xây dựng cơ sở hạ tầng), và awareness programs (chương trình nâng cao nhận thức).

A. SAI - Quá hẹp, chỉ đề cập một phần nhỏ

B. ĐÚNG - Bao gồm đầy đủ các hoạt động được liệt kê trong đoạn văn

C. SAI - Không đề cập đến battery innovations và dealership promotions

D. SAI - Không chính xác, đoạn văn nhấn mạnh vai trò của state incentives

Question 19. C

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? "Greater availability of models is pivotal, and state-level zero-emission mandates are the most direct lever to overcome scarcity." (Sự có sẵn mô hình nhiều hơn là then chốt, và các ủy quyền không phát thải cấp tiểu bang là đòn bẩy trực tiếp nhất để vượt qua sự khan hiếm.)

A. Model diversity is crucial, with state ZEV mandates serving as the most effective mechanism to address supply constraints. (Sự đa dạng mô hình là rất quan trọng, với các ủy quyền ZEV của tiểu bang phục vụ như cơ chế hiệu quả nhất để giải quyết các ràng buộc nguồn cung.)

B. Increasing the range of available models is essential, and state regulations provide the primary tool to expand offerings. (Tăng phạm vi các mô hình có sẵn là cần thiết, và các quy định của tiểu bang cung cấp công cụ chính để mở rộng cung cấp.)

C. Expanding model choice matters, and state ZEV rules most directly tackle limited availability. (Mở rộng lựa chọn mô hình quan trọng, và các quy tắc ZEV của tiểu bang giải quyết trực tiếp nhất tính có sẵn hạn chế.)

D. Model availability plays a key role, and state-mandated zero-emission targets most efficiently combat restricted access. (Tính có sẵn của mô hình đóng vai trò quan trọng, và các mục tiêu không phát thải do tiểu bang ủy quyền chống lại cách tiếp cận hạn chế một cách hiệu quả nhất.)

Giải thích:

Câu gốc có hai phần: (1) Greater availability is pivotal (sự có sẵn nhiều hơn là then chốt), (2) state ZEV mandates are the most direct lever (ủy quyền ZEV tiểu bang là đòn bẩy trực tiếp nhất).

A. SAI - "Model diversity" hơi khác "availability", "mechanism" và "supply constraints" thêm từ không có trong câu gốc

B. SAI - "primary tool" yếu hơn "most direct lever", "expand offerings" không chính xác bằng "overcome scarcity"

C. ĐÚNG - "Expanding model choice" = "Greater availability", "matters" = "pivotal", "state ZEV rules" = "state-level zero-emission mandates", "most directly tackle" = "most direct lever to overcome", "limited availability" = "scarcity"

D. SAI - "plays a key role" yếu hơn "pivotal", "most efficiently combat" khác nghĩa với "most direct lever", "restricted access" không chính xác bằng "scarcity"

Question 20. A

The word uptake in paragraph 2 can be best replaced by _____? (Từ "uptake" trong đoạn 2 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____?)

A. the measured rate at which consumers adopt and purchase EVs within a given metropolitan market context (tỷ lệ đo lường mà người tiêu dùng chấp nhận và mua EV trong bối cảnh thị trường đô thị nhất định)

B. a casual curiosity among drivers that rarely results in concrete purchase behavior over multiple years (sự tò mò bình thường giữa các tài xế hiếm khi dẫn đến hành vi mua hàng cụ thể trong nhiều năm)

C. the number of test drives booked by dealerships regardless of completed transactions or registrations (số lượt lái thử được đặt bởi các đại lý bất kể giao dịch hoàn thành hay đăng ký)

D. public chatter about electrification trends that circulates online without influencing real buying decisions (trò chuyện công khai về xu hướng điện khí hóa lưu hành trực tuyến mà không ảnh hưởng đến quyết định mua thực tế)

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "West-coast uptake averaged about 7%" (mức độ chấp nhận ở bờ biển phía Tây trung bình khoảng 7%). Từ "uptake" ở đây chỉ tỷ lệ chấp nhận/mua EV.

A. ĐÚNG - "measured rate at which consumers adopt and purchase EVs" (tỷ lệ đo lường mà người tiêu dùng chấp nhận và mua EV) chính xác thể hiện ý nghĩa của "uptake" trong ngữ cảnh th số liệu cụ thể

B. SAI - "casual curiosity...rarely results in purchase" trái ngược với ý nghĩa của uptake (chỉ việc thực sự mua)

C. SAI - "test drives...regardless of completed transactions" không phải uptake vì không phản ánh doanh số thực tế

D. SAI - "public chatter...without influencing real buying decisions" không phải uptake vì không phải hành vi mua thực tế

Question 21. D

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 4 as an action reducing EV adoption barriers? (Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 4 như một hành động giảm rào cản chấp nhận EV?)

A. State or local regulations that support zero-emission vehicles and charging access for drivers (Quy định của tiểu bang hoặc địa phương hỗ trợ xe không phát thải và quyền sạc cho tài xế)

B. Financial and non-financial consumer incentives that shrink the upfront purchase price differential (Ưu đãi tài chính và phi tài chính cho người tiêu dùng làm giảm chênh lệch giá mua trả trước)

C. Rapid charging-network expansion to raise per-capita availability toward or above benchmark levels (Mở rộng mạng lưới sạc nhanh để tăng tính khả dụng bình quân đầu người đến hoặc trên mức chuẩn)

D. Government-funded research grants for battery chemistry breakthroughs and long-range prototype testing (Tài trợ nghiên cứu do chính phủ tài trợ cho đột phá hóa học pin và thử nghiệm nguyên mẫu tầm xa)

Giải thích:

Căn cứ vào đoạn 4 liệt kê các hoạt động: "regulations, consumer incentives, infrastructure build-out, and awareness programs" (quy định, ưu đãi người tiêu dùng, xây dựng cơ sở hạ tầng và các chương trình nâng cao nhận thức).

A. ĐÚNG (được đề cập) - "regulations" bao gồm state/local regulations

B. ĐÚNG (được đề cập) - "consumer incentives" và "typical state incentives of \$2,000–\$5,000"

C. ĐÚNG (được đề cập) - "infrastructure build-out" và "charging deployment kept pace"

D. SAI (KHÔNG được đề cập) - Không có thông tin về "research grants for battery chemistry breakthroughs" trong đoạn 4

Question 22. C

Which paragraph mentions disparities in model availability and the role of ZEV mandates? (Đoạn nào đề cập đến sự chênh lệch trong tính có sẵn của mô hình và vai trò của các ủy quyền ZEV?)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung các đoạn văn:

A. SAI - Đoạn 1 giới thiệu tổng quan về EV sales

B. SAI - Đoạn 2 nói về sự khác biệt theo khu vực địa lý

C. ĐÚNG - Đoạn 3 đề cập "the top five markets each offered at least 25 models, while half the population could access fewer than 12" (sự chênh lệch model availability) và "state-level zero-emission mandates are the most direct lever" (vai trò ZEV mandates)

D. SAI - Đoạn 4 nói về charging infrastructure và incentives

Question 23. D

Which paragraph mentions a specific per-capita charging benchmark used to gauge accessibility? (Đoạn nào đề cập đến một chuẩn mực sạc bình quân đầu người cụ thể được sử dụng để đánh giá khả năng tiếp cận?)

Giải thích:

Căn cứ vào nội dung các đoạn văn:

A. SAI - Đoạn 1 không đề cập charging benchmark

B. SAI - Đoạn 2 không đề cập charging benchmark

C. SAI - Đoạn 3 về model availability, không phải charging

D. ĐÚNG - Đoạn 4 nêu rõ "at least 450 public chargers per million residents" là benchmark cụ thể

Tiếng Anh	Tiếng Việt
In 2019, the United States registered roughly 320,000 new electric-vehicle sales, ranking behind China and Europe in overall scale. Battery-electric vehicles dominated the mix at about 73%, while plug-in hybrids made up the remaining 27%. Despite this volume, the national electric share of new-vehicle sales hovered near 2%, revealing a still-nascent transition. The figures indicate an uneven diffusion: impressive absolute numbers	Năm 2019, Hoa Kỳ đăng ký khoảng 320.000 doanh số bán xe điện mới, xếp sau Trung Quốc và Châu Âu về quy mô tổng thể. Xe điện chạy bằng pin chiếm khoảng 73% trong tổng số, trong khi xe hybrid sạc điện chiếm 27% còn lại. Mặc dù có khối lượng này, tỷ lệ xe điện quốc gia trong doanh số bán xe mới dao động gần 2%, cho thấy một sự chuyển đổi còn non trẻ. Các con số cho thấy sự lan tỏa không đều: số lượng tuyệt đối ấn

Tiếng Anh	Tiếng Việt
coexist with a modest market fraction, suggesting that consumer confidence, model choice, and policy scaffolding must interact before EVs become truly commonplace.	tượng cùng tồn tại với tỷ lệ thị trường khiêm tốn, cho thấy rằng niềm tin của người tiêu dùng, lựa chọn mô hình và khung chính sách phải tương tác trước khi xe điện thực sự trở nên phổ biến.
Regional patterns were striking. West-coast uptake averaged about 7% – three-and-a-half times the national norm – with California alone accounting for nearly half of new EV sales. San Jose led with roughly 20%, and other California areas, alongside Seattle and Portland, ranged from 4.5% to 12%. Major metros such as Austin, Boston, Denver, Hartford, New York, Phoenix, and Washington, D.C. exceeded the national average as well. In sheer additions to the fleet, Los Angeles topped the list, followed by San Francisco, San Jose, and New York, underscoring concentrated growth corridors.	Các mô hình khu vực rất nổi bật. Mức độ chấp nhận ở bờ biển phía Tây trung bình khoảng 7% – gấp ba lần mức trung bình quốc gia – với riêng California chiếm gần một nửa doanh số bán EV mới. San Jose dẫn đầu với khoảng 20%, và các khu vực California khác, cùng với Seattle và Portland, dao động từ 4,5% đến 12%. Các đô thị lớn như Austin, Boston, Denver, Hartford, New York, Phoenix và Washington, D.C. cũng vượt quá mức trung bình quốc gia. Về số lượng bổ sung thuần túy cho đội xe, Los Angeles đứng đầu danh sách, tiếp theo là San Francisco, San Jose và New York, nhấn mạnh các hành lang tăng trưởng tập trung.
Model choice proved pivotal. Twenty-nine electric models surpassed 1,000 U.S. sales in 2019, up from 27 a year earlier; the top five markets each offered at least 25 models, while half the population could access fewer than 12. Greater availability of models is pivotal, and state-level zero-emission mandates are the most direct lever to overcome scarcity. The geographic heterogeneity of offerings compounds adoption gaps: where showrooms present a broad catalogue, consumers respond; where options are thin, curiosity rarely converts to purchase.	Lựa chọn mô hình được chứng minh là then chốt. Hai mươi chín mô hình điện vượt quá 1.000 doanh số bán ở Mỹ trong năm 2019, tăng từ 27 mô hình một năm trước đó; năm thị trường hàng đầu mỗi thị trường cung cấp ít nhất 25 mô hình, trong khi một nửa dân số chỉ có thể tiếp cận ít hơn 12 mô hình. Sự có sẵn mô hình nhiều hơn là then chốt, và các ủy quyền không phát thải cấp tiểu bang là đòn bẩy trực tiếp nhất để vượt qua sự khan hiếm. Tính không đồng nhất về mặt địa lý của các dịch vụ làm tăng khoảng cách chấp nhận: nơi phòng trưng bày trình bày danh mục rộng, người tiêu dùng phản ứng; nơi lựa chọn ít, sự tò mò hiếm khi chuyển thành mua hàng.
Charging deployment kept pace: across 50 metropolitan areas, compounded annual growth around 30% positioned networks to narrow the expected gap through 2025. Areas with the highest EV shares generally maintained at least 450 public chargers per million residents; San Jose operated at roughly three times that benchmark, yet half of Americans lived where access was less than half the same yardstick. These activities – regulations, consumer incentives, infrastructure build-out, and awareness programs – attenuate uptake barriers. With upfront cost still salient, typical state incentives of \$2,000–\$5,000 helped bridge the purchase-price delta as batteries kept getting cheaper.	Việc triển khai sạc theo kịp: trên 50 khu vực đô thị, tăng trưởng hàng năm kép khoảng 30% đặt các mạng lưới ở vị trí thu hẹp khoảng cách dự kiến đến năm 2025. Các khu vực có tỷ lệ EV cao nhất thường duy trì ít nhất 450 trạm sạc công cộng trên mỗi triệu dân; San Jose hoạt động ở mức khoảng ba lần chuẩn mực đó, tuy nhiên một nửa người Mỹ sống ở nơi tiếp cận ít hơn một nửa thước đo tương tự. Những hoạt động này – quy định, ưu đãi người tiêu dùng, xây dựng cơ sở hạ tầng và các chương trình nâng cao nhận thức – làm giảm các rào cản chấp nhận. Với chi phí trả trước vẫn nổi bật, các ưu đãi tiểu bang điển hình từ \$2.000 đến \$5.000 đã giúp thu hẹp chênh lệch giá mua khi pin ngày càng rẻ hơn.

Read the following congratulatory letter and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 24 to 29.

Question 24. A

- A. sheer magnitude /ʃiə(r) 'mægnɪtju:d/ (cụm danh từ): quy mô tuyệt đối
- B. magnitude sheer (cụm từ sai trật tự)
- C. sheer large magnitude (cụm từ dư thừa và sai ngữ pháp)
- D. large sheer magnitude (cụm từ sai trật tự và dư thừa)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "the...of hard work" cần một cụm danh từ bổ nghĩa. "Sheer magnitude" là cụm từ chuẩn để chỉ quy mô/mức độ tuyệt đối.

- A. **ĐÚNG** - "sheer magnitude" là cụm từ chuẩn, "sheer" (tính từ) đứng trước "magnitude" (danh từ) đúng trật tự tính từ-danh từ trong tiếng Anh
- B. **SAI** - Sai trật tự: tính từ "sheer" phải đứng trước danh từ "magnitude"
- C. **SAI** - "Large" và "sheer" trùng nghĩa, dư thừa và không tự nhiên
- D. **SAI** - Sai trật tự và dư thừa từ

Question 25. B

- A. sail /seɪl/ (động từ): chèo thuyền, đi thuyền
- B. navigate /'nævɪgeɪt/ (động từ): điều hướng, vượt qua (khó khăn)
- C. voyage /'vɔɪdʒ/ (động từ/danh từ): hành trình dài (thường là danh từ)
- D. cruise /kru:z/ (động từ): đi du ngoạn, tuần tra

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "navigate through challenges" (vượt qua/điều hướng qua thử thách) là cụm từ phổ biến.

- A. **SAI** - "sail through" có thể dùng nhưng mang nghĩa "làm dễ dàng", không phản ánh sự khó khăn đúng mức
- B. **ĐÚNG** - "navigate through challenges" là cụm từ chuẩn, "navigate" có nghĩa vượt qua khó khăn một cách khéo léo
- C. **SAI** - "voyage" thường dùng như danh từ (cuộc hành trình), không tự nhiên khi dùng làm động từ với "through challenges"
- D. **SAI** - "cruise through" mang nghĩa làm dễ dàng/thoải mái, không phù hợp với "challenges with grace"

Question 26. D

- A. impeccable ethical professional (sai trật tự: tính từ chất lượng phải cuối cùng)
- B. professional ethical impeccable (sai trật tự hoàn toàn)
- C. ethical impeccable professional (sai trật tự: impeccable phải đứng đầu)
- D. impeccable professional ethical /ɪm'pekəbl prə'feʃnəl 'eθɪkəl/ (cụm tính từ): hoàn hảo về đạo đức nghề nghiệp

Giải thích:

Căn cứ vào trật tự tính từ trong tiếng Anh: opinion (impeccable) > origin/type (professional) > purpose (ethical).

- A. **SAI** - Trật tự sai: "impeccable" (ý kiến/đánh giá) phải đứng đầu
- B. **SAI** - Trật tự hoàn toàn sai
- C. **SAI** - "Impeccable" phải đứng trước cả hai tính từ kia
- D. **ĐÚNG** - Trật tự đúng: impeccable (ý kiến) > professional (loại) > ethical (mục đích) + "integrity" (danh từ)

Question 27. A

- A. but /bʌt/ (liên từ): nhưng (chỉ sự tương phản)
- B. or /ɔ:(r)/ (liên từ): hoặc (chỉ sự lựa chọn)

- C. and /ænd/ (liên từ): và (chỉ sự bổ sung)
- D. nor /nɔ:(r)/ (liên từ): cũng không (dùng trong câu phủ định)

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "not merely...but..." (không chỉ...mà còn...) là cấu trúc chuẩn để nhấn mạnh ý nghĩa lớn hơn.

- A. **ĐÚNG** - "not merely...but..." là cấu trúc chuẩn chỉ sự tương phản và nhấn mạnh
- B. **SAI** - "or" chỉ lựa chọn, không phù hợp với ngữ cảnh nhấn mạnh
- C. **SAI** - "and" không tạo cấu trúc tương phản cần thiết
- D. **SAI** - "nor" dùng với cấu trúc phủ định khác, không phù hợp

Question 28. A

- A. fostering /'fɒstərɪŋ/ (động từ dạng V-ing): nuôi dưỡng, thúc đẩy
- B. nurturing /'nʌ:tʃərɪŋ/ (động từ dạng V-ing): nuôi dưỡng (thường cho người/sinh vật)
- C. cultivating /'kʌltɪveɪtɪŋ/ (động từ dạng V-ing): trau dồi, canh tác
- D. developing /dɪ'veləpɪŋ/ (động từ dạng V-ing): phát triển

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "commitment to...excellence" cần động từ phù hợp.

- A. **ĐÚNG** - "fostering excellence" là cụm từ chuẩn, "foster" thường dùng với các khái niệm trừu tượng như excellence, innovation
- B. **SAI** - "nurturing" thường dùng cho con người hoặc sinh vật sống, kém tự nhiên với "excellence"
- C. **SAI** - "cultivating" thường dùng với skills, relationships, không phổ biến với "excellence"
- D. **SAI** - "developing excellence" đúng nhưng kém tự nhiên hơn "fostering excellence" trong ngữ cảnh trang trọng

Question 29. A

- A. attain /ə'teɪn/ (động từ): đạt được (mục tiêu, thành tựu cao)
- B. obtain /əb'teɪn/ (động từ): có được, giành được (vật phẩm cụ thể)
- C. gain /geɪn/ (động từ): đạt được, thu được
- D. secure /sɪ'kjʊə(r)/ (động từ): đảm bảo, giữ vững

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "attain...achievements" (đạt được thành tựu).

- A. **ĐÚNG** - "attain achievements" là cụm từ chuẩn, "attain" thường dùng với mục tiêu, thành tựu cao
- B. **SAI** - "obtain" thường dùng với vật phẩm cụ thể (obtain a degree, permission), không tự nhiên với "achievements"
- C. **SAI** - "gain achievements" đúng ngữ pháp nhưng không phổ biến bằng "attain achievements"
- D. **SAI** - "secure achievements" không tự nhiên, "secure" thường dùng với position, funding, future

Tiếng Anh	Tiếng Việt
Dear Marcus, I was absolutely delighted to hear about your promotion to Regional Director! This achievement is a testament to your dedication, leadership skills, and the (24) sheer magnitude of hard work you have consistently demonstrated.	Marcus thân mến, Tôi vô cùng vui mừng khi nghe về sự thăng chức của bạn lên vị trí Giám đốc Khu vực! Thành tựu này là minh chứng cho sự cống hiến, kỹ năng lãnh đạo và (24) quy mô tuyệt đối của công việc chăm chỉ mà bạn đã liên tục thể hiện.
Over the past five years, I have watched you (25) navigate through challenges with grace and determination. Your ability to inspire your team while maintaining (26) impeccable professional	Trong năm năm qua, tôi đã chứng kiến bạn (25) vượt qua những thử thách với sự duyên dáng và quyết tâm. Khả năng truyền cảm hứng cho nhóm của bạn trong khi duy trì (26) sự chính trực về đạo

Tiếng Anh	Tiếng Việt
ethical integrity has set you apart from your peers.	đức nghề nghiệp hoàn hảo đã giúp bạn nổi bật hơn so với đồng nghiệp.
This promotion is not merely a title change (27) but a recognition of the transformative impact you have had on the organization. Your innovative approaches to problem-solving and your commitment to (28) fostering excellence have contributed significantly to the company's success.	Sự thăng chức này không chỉ là sự thay đổi danh hiệu (27) mà còn là sự công nhận tác động chuyển đổi mà bạn đã có đối với tổ chức. Các cách tiếp cận sáng tạo của bạn trong giải quyết vấn đề và cam kết của bạn đối với việc (28) thúc đẩy sự xuất sắc đã đóng góp đáng kể vào thành công của công ty.
A. Looking forward: I have no doubt that you will continue to excel in this new role and (29) attain even greater achievements. B. Celebration: Let's arrange a dinner to celebrate this milestone properly. You deserve recognition for this remarkable accomplishment! Warmest congratulations, Patricia	A. Nhìn về phía trước: Tôi không nghi ngờ gì rằng bạn sẽ tiếp tục xuất sắc trong vai trò mới này và (29) đạt được những thành tựu còn lớn hơn. B. Lễ kỷ niệm: Hãy sắp xếp một bữa tối để ăn mừng cột mốc này một cách thích đáng. Bạn xứng đáng nhận được sự công nhận cho thành tựu đáng chú ý này! Chúc mừng nồng nhiệt nhất, Patricia

Read the following announcement and mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the option that best fits each of the numbered blanks from 30 to 35.

Question 30. B

- A. engage /ɪn'geɪdʒ/ (động từ): tham gia, thu hút
- B. engagement /ɪn'geɪdʒmənt/ (danh từ): sự tham gia, sự gắn kết
- C. engaging /ɪn'geɪdʒɪŋ/ (tính từ): hấp dẫn, lôi cuốn
- D. engaged /ɪn'geɪdʒd/ (tính từ): tham gia, bận rộn

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "community...(30)" cần một danh từ để tạo thành cụm danh từ "community engagement".

- A. **SAI** - "engage" là động từ, không phù hợp sau tính từ "community"
- B. **ĐÚNG** - "engagement" (danh từ) tạo thành cụm "community engagement" (sự tham gia cộng đồng) là thuật ngữ chuẩn
- C. **SAI** - "engaging" là tính từ, không tạo nghĩa phù hợp với "community engaging"
- D. **SAI** - "engaged" là tính từ, "community engaged" không đúng ngữ pháp trong ngữ cảnh này

Question 31. A

- A. rolled out /rɒld aʊt/ (cụm động từ): triển khai, đưa ra (chương trình, sản phẩm)
- B. turned out /tɜ:nd aʊt/ (cụm động từ): hóa ra, kết quả là
- C. carried out /'kærɪd aʊt/ (cụm động từ): thực hiện, tiến hành
- D. figured out /'fɪɡəd aʊt/ (cụm động từ): tìm ra, hiểu ra

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Educational programs...will be...(31) throughout the month" cần cụm động từ chỉ việc triển khai chương trình.

- A. **ĐÚNG** - "rolled out" là cụm động từ phổ biến nhất cho việc triển khai chương trình, dự án mới
- B. **SAI** - "turned out" có nghĩa "hóa ra", không phù hợp với việc triển khai chương trình
- C. **SAI** - "carried out" đúng nghĩa nhưng thường dùng cho tasks, experiments, không tự nhiên bằng "rolled out" cho programs
- D. **SAI** - "figured out" có nghĩa "tìm ra giải pháp", không phù hợp

Question 32. B

- A. link up /lɪŋk ʌp/ (cụm động từ): liên kết, kết nối (thường về công nghệ)
- B. team up /ti:m ʌp/ (cụm động từ): hợp tác, cộng tác
- C. pair up /peə(r) ʌp/ (cụm động từ): ghép đôi, bắt cặp
- D. match up /mætʃ ʌp/ (cụm động từ): kết hợp, phù hợp

Giải thích:

Căn cứ vào ngữ cảnh "Local authorities, environmental NGOs, and private sector partners will... (32) to implement practical solutions" cần cụm động từ chỉ sự hợp tác.

- A. **SAI** - "link up" thường dùng cho kết nối công nghệ hoặc vật lý, không tự nhiên cho hợp tác tổ chức
- B. **ĐÚNG** - "team up" là cụm động từ phổ biến nhất cho việc các tổ chức hợp tác với nhau
- C. **SAI** - "pair up" chỉ ghép đôi (2 người/đối tượng), không phù hợp với nhiều bên tham gia
- D. **SAI** - "match up" có nghĩa "phù hợp với nhau", không mạnh bằng "team up" cho hợp tác

Question 33. D

- A. where /weə(r)/ (đại từ quan hệ): nơi mà
- B. when /wen/ (đại từ quan hệ): khi mà
- C. at which (cụm giới từ + đại từ): tại đó
- D. which /wɪtʃ/ (đại từ quan hệ): cái mà

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "practical solutions...(33) can be sustained long-term" cần đại từ quan hệ làm chủ ngữ thay cho "solutions".

- A. **SAI** - "where" dùng cho địa điểm, không phù hợp với "solutions"
- B. **SAI** - "when" dùng cho thời gian, không phù hợp với "solutions"
- C. **SAI** - "at which" thường dùng sau danh từ chỉ thời gian/địa điểm, không tự nhiên với "solutions"
- D. **ĐÚNG** - "which" là đại từ quan hệ phù hợp làm chủ ngữ cho mệnh đề quan hệ, thay cho "solutions"

Question 34. B

- A. passion /'pæʃn/ (danh từ): niềm đam mê
- B. passionate /'pæʃənət/ (tính từ): đam mê, nhiệt tình
- C. passionately /'pæʃənətli/ (trạng từ): một cách đam mê
- D. passions (danh từ số nhiều): những niềm đam mê

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc "Citizens...(34) about environmental preservation" cần tính từ bổ nghĩa cho "Citizens".

- A. **SAI** - "passion" là danh từ, không đứng sau "Citizens" để bổ nghĩa
- B. **ĐÚNG** - "passionate" là tính từ, tạo thành "Citizens passionate about..." (Công dân đam mê về...) đúng ngữ pháp
- C. **SAI** - "passionately" là trạng từ, không bổ nghĩa trực tiếp cho danh từ "Citizens"
- D. **SAI** - "passions" là danh từ số nhiều, không phù hợp cấu trúc

Question 35. C

- A. inspiration /,ɪnspə'reɪʃn/ (danh từ): nguồn cảm hứng
- B. inspired /ɪn'spaɪəd/ (tính từ/động từ quá khứ): được truyền cảm hứng
- C. inspiring /ɪn'spaɪərɪŋ/ (động từ dạng V-ing): truyền cảm hứng
- D. inspire /ɪn'spaɪə(r)/ (động từ nguyên mẫu): truyền cảm hứng

Giải thích:

Căn cứ vào cấu trúc song song "by modifying...supporting...and...(35) others" cần động từ dạng V-ing.

- A. SAI** - "inspiration" là danh từ, không song song với "modifying" và "supporting"
B. SAI - "inspired" là tính từ/quá khứ, không song song với các V-ing trước
C. ĐÚNG - "inspiring" (V-ing) song song với "modifying" và "supporting" trong cấu trúc "by V-ing...and V-ing"
D. SAI - "inspire" là nguyên mẫu, không phù hợp cấu trúc "by V-ing"

Tiếng Anh	Tiếng Việt
The Ministry of Natural Resources and Environment proudly launches the national "Beat Plastic Pollution" campaign on June 1st, 2025, in Quang Ninh Province. This ambitious initiative aims to tackle Vietnam's plastic waste crisis through comprehensive community (30) engagement and systemic change.	Bộ Tài nguyên và Môi trường tự hào phát động chiến dịch quốc gia "Đánh bại Ô nhiễm Nhựa" vào ngày 1 tháng 6 năm 2025 tại tỉnh Quảng Ninh. Sáng kiến đầy tham vọng này nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng chất thải nhựa của Việt Nam thông qua (30) sự tham gia cộng đồng toàn diện và thay đổi hệ thống.
The campaign will promote waste segregation practices at source, encourage the adoption of reusable alternatives, and support the development of a circular economy framework. Educational programs targeting schools, businesses, and residential communities will be (31) rolled out throughout the month, featuring workshops, cleanup drives, and awareness-raising activities.	Chiến dịch sẽ thúc đẩy các thực hành phân loại rác thải tại nguồn, khuyến khích việc áp dụng các giải pháp thay thế có thể tái sử dụng và hỗ trợ phát triển khung nền kinh tế tuần hoàn. Các chương trình giáo dục nhắm đến trường học, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư sẽ được (31) triển khai trong suốt tháng, bao gồm các hội thảo, chiến dịch dọn dẹp và các hoạt động nâng cao nhận thức.
Key objectives include reducing single-use plastic consumption by 30% within the year and establishing efficient recycling infrastructure in urban and rural areas. Local authorities, environmental NGOs, and private sector partners will (32) team up to implement practical solutions (33) which can be sustained long-term.	Các mục tiêu chính bao gồm giảm 30% tiêu thụ nhựa dùng một lần trong năm và thiết lập cơ sở hạ tầng tái chế hiệu quả ở các khu vực thành thị và nông thôn. Chính quyền địa phương, các tổ chức phi chính phủ về môi trường và các đối tác khu vực tư nhân sẽ (32) hợp tác để thực hiện các giải pháp thiết thực (33) có thể được duy trì lâu dài.
Citizens (34) passionate about environmental preservation are encouraged to participate actively by modifying daily habits, supporting eco-friendly businesses, and (35) inspiring others to embrace sustainable practices. Together, we can create lasting change for a cleaner, greener Vietnam.	Công dân (34) đam mê về bảo tồn môi trường được khuyến khích tham gia tích cực bằng cách thay đổi thói quen hàng ngày, ủng hộ các doanh nghiệp thân thiện với môi trường và (35) truyền cảm hứng cho những người khác áp dụng các thực hành bền vững. Cùng nhau, chúng ta có thể tạo ra thay đổi lâu dài cho một Việt Nam sạch hơn, xanh hơn.

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a cohesive and coherent text.

Question 36. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic và mạch thông tin trong email xác nhận hủy đơn hàng. Trình tự hợp lý là: (c) Xác nhận hủy đơn → (a) Thông báo số tiền hoàn lại → (b) Lưu ý về phí vận chuyển → (d) Hướng dẫn nếu chưa nhận được hoàn tiền → (e) Lời xin lỗi và cảm ơn.

c. "Your cancellation request...has been successfully confirmed" - Câu mở đầu xác nhận việc hủy đơn

a. "The refund amount of \$350 will be processed" - Thông tin chi tiết về hoàn tiền

- b. "Please note that shipping fees are non-refundable" - Lưu ý quan trọng về chính sách
- d. "If you have not received the refund by November 5th..." - Hướng dẫn tiếp theo
- e. "We regret any inconvenience" - Câu kết thúc lịch sự
- A. SAI** - Thứ tự c-e-a-b-d không logic vì câu xin lỗi (e) đặt trước thông tin hoàn tiền
- B. SAI** - Bắt đầu bằng câu xin lỗi (e) là không phù hợp với email xác nhận
- C. ĐÚNG** - Thứ tự c-a-b-d-e logic và tự nhiên: xác nhận → thông tin hoàn tiền → lưu ý → hướng dẫn → kết thúc
- D. SAI** - Bắt đầu bằng câu xin lỗi (e) không phù hợp

Tiếng Anh	Tiếng Việt
c. Your cancellation request for order #OR-4521 has been successfully confirmed and processed by our team.	c. Yêu cầu hủy của bạn cho đơn hàng #OR-4521 đã được xác nhận và xử lý thành công bởi nhóm của chúng tôi.
a. The refund amount of \$350 will be processed to your original payment method within 5-7 business days.	a. Số tiền hoàn lại \$350 sẽ được xử lý về phương thức thanh toán gốc của bạn trong vòng 5-7 ngày làm việc
b. Please note that shipping fees are non-refundable as per our cancellation policy outlined on our website.	b. Xin lưu ý rằng phí vận chuyển không được hoàn lại theo chính sách hủy của chúng tôi được nêu trên website.
d. If you have not received the refund by November 5th, please contact finance@ecomhub.com for further investigation.	d. Nếu bạn chưa nhận được tiền hoàn lại trước ngày 5 tháng 11, vui lòng liên hệ finance@ecomhub.com để được điều tra thêm.
e. We regret any inconvenience and appreciate your understanding regarding this matter.	e. Chúng tôi lấy làm tiếc vì bất kỳ sự bất tiện nào và đánh giá cao sự thông cảm của bạn về vấn đề này.

Question 37. C

Giải thích:

Căn cứ vào trình tự logic của câu chuyện về trải nghiệm bị lạc. Thứ tự hợp lý là: (a) Bối cảnh ban đầu → (b) Tình huống xảy ra → (c) Biện chứng → (e) Giải pháp → (d) Bài học rút ra.

- a. "During a field trip...I wandered off from my group" - Giới thiệu tình huống ban đầu
- b. "I figured I could find my way back...but...I was completely disoriented" - Vấn đề nảy sinh
- c. "However, panic set in when I realized my phone battery had died" - Biện chứng thêm
- e. "Rather than panicking further, I asked local shopkeepers for directions" - Hành động giải quyết
- d. "That scary experience...taught me to always stay aware" - Kết luận và bài học

A. SAI - Thứ tự b-a-c-e-d không logic vì bắt đầu từ hậu quả trước khi giới thiệu nguyên nhân

B. SAI - Thứ tự a-b-c-d-e đặt bài học (d) trước giải pháp (e), không logic

C. ĐÚNG - Thứ tự a-b-c-e-d hoàn toàn logic: bối cảnh → vấn đề → biện chứng → giải pháp → bài học

D. SAI - Bắt đầu bằng kết luận (d) không phù hợp với câu chuyện kể

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. During a field trip to a historical site, I wandered off from my group to explore an interesting area.	a. Trong một chuyến đi thực địa đến một di tích lịch sử, tôi đã rời khỏi nhóm của mình để khám phá một khu vực thú vị.
b. I figured I could find my way back easily, but within minutes I was completely disoriented in unfamiliar streets.	b. Tôi nghĩ rằng tôi có thể tìm đường trở lại dễ dàng, nhưng trong vòng vài phút tôi đã hoàn toàn bị mất phương hướng trên những con đường xa lạ.
c. However, panic set in when I realized my phone battery had died and I had no map	c. Tuy nhiên, sự hoảng loạn ập đến khi tôi nhận ra pin điện thoại của tôi đã hết và tôi không có bản đồ.

Tiếng Anh	Tiếng Việt
available.	
e. Rather than panicking further, I asked local shopkeepers for directions and eventually reunited with my worried classmates.	e. Thay vì hoảng sợ thêm, tôi đã hỏi các chủ cửa hàng địa phương chỉ đường và cuối cùng đã hội ngộ với các bạn cùng lớp lo lắng của tôi.
d. That scary experience was memorable and taught me to always stay aware of my surroundings and plan ahead carefully.	d. Trải nghiệm đáng sợ đó thật đáng nhớ và dạy tôi luôn chú ý đến môi trường xung quanh và lập kế hoạch trước một cách cẩn thận.

Question 38. C

Giải thích:

Căn cứ vào logic cuộc hội thoại về lời khen. Thứ tự hợp lý là: (a) Lời khen → (b) Lời cảm ơn và phản hồi → (c) Khuyến khích thêm.

a. "Isabella: That dress looks absolutely stunning on you!" - Lời khen ban đầu

b. "Sophia: Thank you! I wasn't sure...but your compliment has made me more confident" - Phản hồi lại lời khen

c. "Isabella: You should definitely wear it more often" - Khuyến khích tiếp

A. SAI - Thứ tự a-c-b không logic vì Isabella khuyến khích (c) trước khi Sophia phản hồi (b)

B. SAI - Bắt đầu bằng câu khuyến khích (c) trước lời khen không tự nhiên

C. ĐÚNG - Thứ tự a-b-c tự nhiên: khen → cảm ơn → khuyến khích thêm

D. SAI - Bắt đầu bằng lời cảm ơn (b) trước khi có lời khen là vô lý

Tiếng Anh	Tiếng Việt
a. Isabella: That dress looks absolutely stunning on you! The color really suits your complexion.	a. Isabella: Chiếc váy đó trông tuyệt đẹp trên bạn! Màu sắc thực sự hợp với nước da của bạn.
b. Sophia: Thank you! I wasn't sure about it at first, but your compliment has made me more confident.	b. Sophia: Cảm ơn bạn! Lúc đầu tôi không chắc chắn về nó, nhưng lời khen của bạn đã làm tôi tự tin hơn.
c. Isabella: You should definitely wear it more often. It's perfect for you!	c. Isabella: Bạn chắc chắn nên mặc nó thường xuyên hơn. Nó hoàn hảo cho bạn!

Question 39. B

Giải thích:

Căn cứ vào logic đoạn văn về cân bằng công việc-cuộc sống ở Việt Nam. Thứ tự hợp lý là: (e) Giới thiệu chủ đề → (d) Giải pháp của nhà tuyển dụng → (c) Giải pháp về không gian làm việc → (a) Chương trình sức khỏe → (b) Kết quả.

e. "As cities densify, Vietnamese workers reassess work-life balance" - Câu chủ đề giới thiệu bối cảnh

d. "Employers piloted flexible hours and hybrid weeks" - Giải pháp đầu tiên từ nhà tuyển dụng

c. "Co-working near suburbs emerged" - Giải pháp về không gian

a. "Meanwhile, wellness programmes integrated counselling" - Giải pháp bổ sung song song

b. "Ultimately, balanced schedules improved retention" - Kết quả tổng thể

A. SAI - Thứ tự e-d-a-c-b đặt wellness programs (a) trước co-working (c), không logic về mặt thời gian

B. ĐÚNG - Thứ tự e-d-c-a-b logic: bối cảnh → giải pháp chính → giải pháp bổ sung 1 → giải pháp bổ sung 2 (với "Meanwhile") → kết quả

C. SAI - Bắt đầu bằng giải pháp (d) trước bối cảnh không phù hợp

D. SAI - Thứ tự e-c-d-a-b đặt co-working (c) trước flexible hours (d), không logic

Tiếng Anh	Tiếng Việt
e. As cities densify, Vietnamese workers reassess work-life balance, prioritising	e. Khi các thành phố trở nên đông đúc hơn, người lao động Việt Nam đánh giá lại sự cân bằng giữa công

Tiếng Anh	Tiếng Việt
wellbeing alongside career ambitions and family.	việc và cuộc sống, ưu tiên sức khỏe cùng với tham vọng nghề nghiệp và gia đình.
d. Employers piloted flexible hours and hybrid weeks, reducing commutes and widening caregiving options for parents.	d. Các nhà tuyển dụng thí điểm giờ làm việc linh hoạt và tuần làm việc kết hợp, giảm thời gian đi lại và mở rộng các lựa chọn chăm sóc cho cha mẹ.
c. Co-working near suburbs emerged, supporting freelancers, small teams, and parents returning after childbirth more gradually.	c. Không gian làm việc chung gần khu ngoại ô xuất hiện, hỗ trợ người làm tự do, các nhóm nhỏ và các bậc cha mẹ trở lại làm việc sau khi sinh con một cách dần dần hơn.
a. Meanwhile, wellness programmes integrated counselling, mindfulness, and recreation, addressing burnout and chronic stress at scale.	a. Trong khi đó, các chương trình sức khỏe tích hợp tư vấn, chánh niệm và giải trí, giải quyết tình trạng kiệt sức và căng thẳng mãn tính trên quy mô lớn.
b. Ultimately, balanced schedules improved retention and productivity, while healthier routines reinforced community resilience over time.	b. Cuối cùng, lịch trình cân bằng đã cải thiện khả năng giữ chân nhân viên và năng suất, trong khi các thói quen lành mạnh hơn củng cố khả năng phục hồi của cộng đồng theo thời gian.

Question 40. D

Giải thích:

Căn cứ vào logic cuộc hội thoại về xem và chơi thể thao. Thứ tự hợp lý là: (b) Câu hỏi → (c) Trả lời → (a) Phản hồi → (d) Đồng ý → (e) Kết luận.

b. "Layla: Do you like watching or playing sports?" - Câu hỏi mở đầu

c. "Carter: Watching is fun, but playing gives more excitement" - Trả lời câu hỏi

a. "Layla: I agree, but spectating builds shared energy" - Phản hồi và bổ sung quan điểm

d. "Carter: Yes, sports in any form unite people" - Đồng ý và mở rộng

e. "Layla: So, both roles matter in keeping the spirit of sport alive" - Kết luận

A. SAI - Bắt đầu bằng (a) "I agree" trước khi có điều gì để đồng ý là vô lý

B. SAI - Thứ tự a-b-d-c-e không logic về mặt hội thoại

C. SAI - Thứ tự a-c-b-d-e bắt đầu sai

D. ĐÚNG - Thứ tự b-c-a-d-e hoàn toàn tự nhiên cho một cuộc hội thoại: hỏi → trả lời → phản hồi → đồng ý → kết luận

Tiếng Anh	Tiếng Việt
b. Layla: Do you like watching or playing sports?	b. Layla: Bạn thích xem hay chơi thể thao?
c. Carter: Watching is fun, but playing gives more excitement and health benefits.	c. Carter: Xem thì vui, nhưng chơi mang lại nhiều hứng thú và lợi ích sức khỏe hơn.
a. Layla: I agree, but spectating builds shared energy and community spirit.	a. Layla: Tôi đồng ý, nhưng việc xem tạo nên năng lượng chung và tinh thần cộng đồng.
d. Carter: Yes, sports in any form unite people emotionally.	d. Carter: Đúng vậy, thể thao dưới mọi hình thức đều gắn kết mọi người về mặt tình cảm.
e. Layla: So, both roles matter in keeping the spirit of sport alive.	e. Layla: Vậy nên, cả hai vai trò đều quan trọng trong việc giữ cho tinh thần thể thao luôn sống động.